

Họ, tên thí sinh:

Mã đề thi 123

Số báo danh:

Câu 1: Nếu khối lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có thể tích V thì khối chóp $A'.ABC$ có thể tích bằng

A. $\frac{2V}{3}$.

B. V .

C. $3V$.

D. $\frac{V}{3}$.

Câu 2: Trong không gian $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u} = (1; 2; -2)$ và $\vec{v} = (2; -2; 3)$. Tọa độ của vectơ $\vec{u} + \vec{v}$ là

A. $(-1; 4; -5)$.

B. $(3; 0; 1)$.

C. $(3; 0; -1)$.

D. $(1; -4; 5)$.

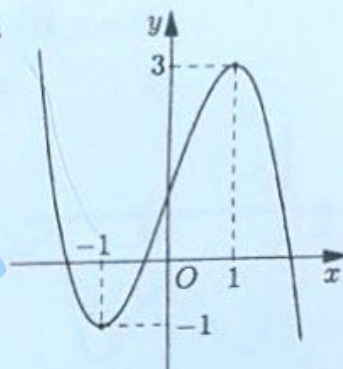
Câu 3: Cho hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ ($a, b, c, d \in \mathbb{R}$) có đồ thị là đường cong trong hình bên. Giá trị cực đại của hàm số đã cho bằng

A. 0.

B. -1.

C. 3.

D. 1.

Câu 4: Tập nghiệm của bất phương trình $2^{2x} < 8$ là

A. $(-\infty; \frac{3}{2})$.

B. $(-\infty; 2)$.

C. $(0; \frac{3}{2})$.

D. $(\frac{3}{2}; +\infty)$.

Câu 5: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có tâm $I(1; 2; -1)$ và bán kính $R = 2$. Phương trình của (S) là

A. $(x+1)^2 + (y+2)^2 + (z-1)^2 = 4$.

B. $(x+1)^2 + (y+2)^2 + (z-1)^2 = 2$.

C. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z+1)^2 = 4$.

D. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z+1)^2 = 2$.

Câu 6: Cho hình trụ có chiều cao $h = 3$ và bán kính đáy $r = 4$. Diện tích xung quanh của hình trụ đã cho bằng

A. 24π .

B. 16π .

C. 56π .

D. 48π .

Câu 7: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng xét dấu đạo hàm như sau:

x	$-\infty$	-1	0	2	$+\infty$	
$f'(x)$		$+$	0	$-$	0	$+$

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

A. $(-1; 2)$.

B. $(0; +\infty)$.

C. $(-\infty; 0)$.

D. $(2; +\infty)$.

Câu 8: Cho hàm số $y = (2x^2 - 1)^{\frac{1}{2}}$. Giá trị của hàm số đã cho tại điểm $x = 2$ bằng

A. $\sqrt{3}$.

B. 3.

C. $\sqrt{7}$.

D. 7.

Câu 9: Trong không gian $Oxyz$, phương trình đường thẳng d đi qua điểm $M(2; 1; -1)$ và có một vectơ chỉ phương $\vec{u} = (1; -2; 3)$ là

A. $\frac{x+1}{2} = \frac{y-2}{1} = \frac{z+3}{-1}$.

B. $\frac{x-2}{1} = \frac{y-1}{-2} = \frac{z+1}{3}$.

C. $\frac{x-1}{2} = \frac{y+2}{1} = \frac{z-3}{-1}$.

D. $\frac{x+2}{1} = \frac{y+1}{-2} = \frac{z-1}{3}$.

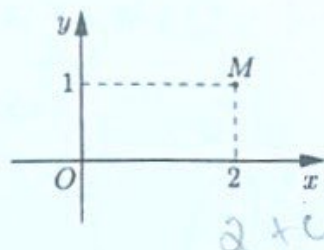
Câu 10: Hàm số nào dưới đây có bảng biến thiên như sau?

x	$-\infty$	-1	1	$+\infty$			
y'		$-$	0	$+$	0	$-$	
y	$+\infty$		-1		3		$-\infty$

- A. $y = -x^3 + 3x + 1$. B. $y = \frac{x+2}{x}$. C. $y = x^4 - 3x^2$. D. $y = -2x^2 + 1$.

Câu 11: Điểm M trong hình bên là điểm biểu diễn của số phức nào dưới đây?

- A. $1 - 2i$. B. $2 + i$. C. $1 + 2i$. D. $2 - i$.



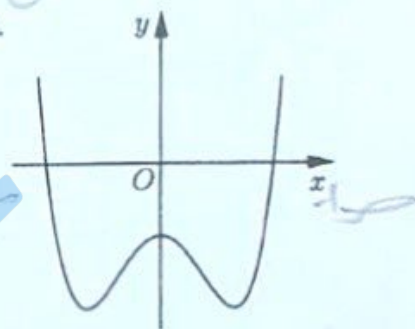
Câu 12: Trong không gian $Oxyz$, mặt phẳng (Oxz) có phương trình là

- A. $z = 0$. B. $x + y + z = 0$. C. $x = 0$. D. $y = 0$.

Câu 13: Cho hàm số bậc bốn $y = f(x)$ có đồ thị như đường cong trong hình bên.

Số điểm cực tiểu của hàm số đã cho là

- A. 0. B. 3. C. 2. D. 1.



Câu 14: Nếu $\int_0^1 f(x)dx = 2$ và $\int_1^3 f(x)dx = 5$ thì $\int_0^3 f(x)dx$ bằng

- A. 10. B. 7. C. 3. D. -3.

Câu 15: Cho khối nón có thể tích bằng 12 và diện tích đáy bằng 9. Chiều cao của khối nón đã cho bằng

- A. $\frac{4\pi}{3}$. B. 4π . C. $\frac{4}{3}$. D. 4.

Câu 16: Tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{3x-1}{x-2}$ có phương trình là

- A. $x = \frac{1}{2}$. B. $x = 2$. C. $x = 3$. D. $x = -2$.

Câu 17: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_3(2x) \geq \log_3 2$ là

- A. $(0; +\infty)$. B. $(1; +\infty)$. C. $[1; +\infty)$. D. $(0; 1]$.

Câu 18: Cho số phức $z = 1 - 2i$. Phần ảo của số phức $\bar{z}$ bằng

- A. 2. B. 1. C. -1. D. -2.

Câu 19: Với b, c là hai số thực dương tùy ý thỏa mãn $\log_5 b \geq \log_5 c$, khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $b \geq c$. B. $b \leq c$. C. $b > c$. D. $b < c$.

Câu 20: Có bao nhiêu tam giác mà ba đỉnh của nó được lấy từ các đỉnh của một lục giác đều?

- A. 20. B. 120. C. 216. D. 729.

Câu 21: Đạo hàm của hàm số $y = \log_2(x-1)$ là

- A. $y' = \frac{x-1}{\ln 2}$. B. $y' = \frac{1}{\ln 2}$. C. $y' = \frac{1}{x-1}$. D. $y' = \frac{1}{(x-1)\ln 2}$.

Câu 22: Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$. Biết hàm số $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên $\mathbb{R}$ và

$$F(2) = 6, F(4) = 12. \text{ Tích phân } \int_2^4 f(x) dx \text{ bằng}$$

A. 6.

☒ B. 18.

C. -6.

D. 2.

Câu 23: Cho khối chóp $S.ABCD$ có chiều cao bằng 4 và đáy $ABCD$ có diện tích bằng 3. Thể tích của khối chóp đã cho bằng

A. 12.

B. 7.

C. 5.

☒ D. 4.

Câu 24: Cho hai số phức $z_1 = 2 - i$ và $z_2 = 1 + 3i$. Phần thực của số phức $z_1 - z_2$ bằng

☒ A. 1.

B. -4.

C. -1.

D. 3.

Câu 25: Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên.

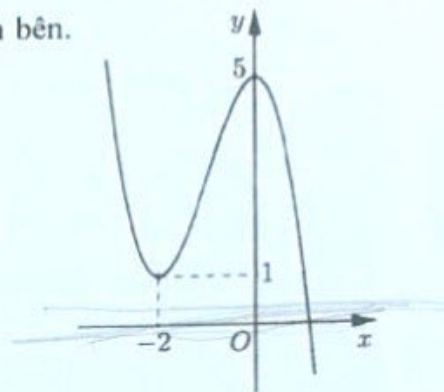
Số nghiệm thực của phương trình $f(x) = 2$ là

A. 0.

B. 2.

☒ C. 1.

D. 3.



Câu 26: Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $\int x^{\frac{1}{3}} dx = x^{\frac{4}{3}} + C.$ ☒ B. $\int x^{\frac{1}{3}} dx = \frac{3}{4} x^{\frac{4}{3}} + C.$ C. $\int x^{\frac{1}{3}} dx = \frac{3}{2} x^{\frac{2}{3}} + C.$ D. $\int x^{\frac{1}{3}} dx = x^{\frac{2}{3}} + C.$

Câu 27: Cho hàm số $f(x) = \cos x - x$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $\int f(x) dx = \sin x - x^2 + C.$

☒ B. $\int f(x) dx = \sin x - \frac{x^2}{2} + C.$

C. $\int f(x) dx = -\sin x + x^2 + C.$

D. $\int f(x) dx = -\sin x - \frac{x^2}{2} + C.$

Câu 28: Cho dãy số (u_n) với $u_n = \frac{1}{n+1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Giá trị của u_3 bằng

A. $\frac{1}{2}.$

☒ B. $\frac{1}{4}.$

C. $\frac{1}{3}.$

D. 4.

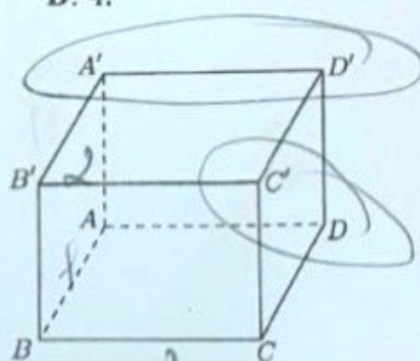
Câu 29: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ có $AB = 1, BC = 2, AA' = 2$ (tham khảo hình bên). Khoảng cách giữa hai đường thẳng AD' và DC' bằng

☒ A. $\frac{\sqrt{6}}{3}.$

B. $\frac{\sqrt{6}}{2}.$

C. $\sqrt{2}.$

D. $\frac{2\sqrt{5}}{5}.$



Câu 30: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = x(x - 4), \forall x \in \mathbb{R}$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $f(4) > f(0).$

B. $f(5) > f(6).$

C. $f(4) > f(2).$

☒ D. $f(0) > f(2).$

Câu 31: Đường gấp khúc ABC trong hình bên là đồ thị của hàm

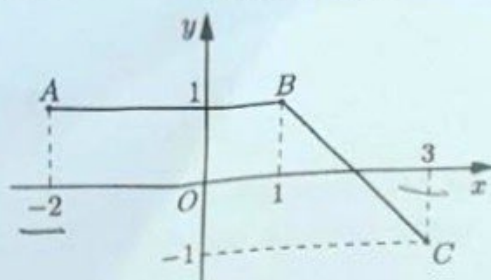
số $y = f(x)$ trên đoạn $[-2; 3]$. Tích phân $\int_{-2}^3 f(x) dx$ bằng

A. 3.

B. 4.

C. $\frac{7}{2}.$

☒ D. $\frac{9}{2}.$



Câu 32: Gọi z_1, z_2 là hai nghiệm phức của phương trình $z^2 - 6z + 14 = 0$ và M, N lần lượt là điểm biểu diễn của z_1, z_2 trên mặt phẳng tọa độ. Trung điểm của đoạn thẳng MN có tọa độ là

- A. $(-3; 0)$. B. $(3; 0)$. C. $(3; 7)$. D. $(-3; 7)$.

Câu 33: Cho hình chóp đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a và chiều cao bằng $\frac{\sqrt{3}a}{6}$. Góc giữa mặt phẳng (SCD) và mặt phẳng đáy bằng

- A. 90° . B. 60° . C. 45° . D. 30° .

Câu 34: Biết đường thẳng $y = x - 1$ cắt đồ thị hàm số $y = \frac{-x + 5}{x - 2}$ tại hai điểm phân biệt có hoành độ là x_1, x_2 . Giá trị $x_1 + x_2$ bằng

- A. 1. B. 2. C. 3. D. -1.

Câu 35: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(5; 2; 1)$ và $B(1; 0; 1)$. Phương trình của mặt cầu đường kính AB là

- A. $(x + 3)^2 + (y + 1)^2 + (z + 1)^2 = 5$. B. $(x - 3)^2 + (y - 1)^2 + (z - 1)^2 = 5$.
C. $(x - 3)^2 + (y - 1)^2 + (z - 1)^2 = 20$. D. $(x + 3)^2 + (y + 1)^2 + (z + 1)^2 = 20$.

Câu 36: Từ một nhóm học sinh gồm 5 nam và 8 nữ, chọn ngẫu nhiên 4 học sinh. Xác suất để trong 4 học sinh được chọn có cả nam và nữ bằng

- A. $\frac{72}{143}$. B. $\frac{71}{143}$. C. $\frac{15}{143}$. D. $\frac{128}{143}$.

Câu 37: Với a, b là các số thực dương tùy ý thỏa mãn $a \neq 1$ và $\log_a b = 2$, giá trị của $\log_a (ab^2)$ bằng

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{3}{2}$. C. 2. D. $\frac{5}{2}$.

Câu 38: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(1; 2; -1)$ và mặt phẳng $(P): x + 2y + z = 0$. Đường thẳng đi qua A và vuông góc với (P) có phương trình là

- A. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 + 2t \\ z = -1 + t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 + 2t \\ z = 1 + t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 - 2t \\ z = -1 + t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 + 2t \\ z = 1 - t \end{cases}$.

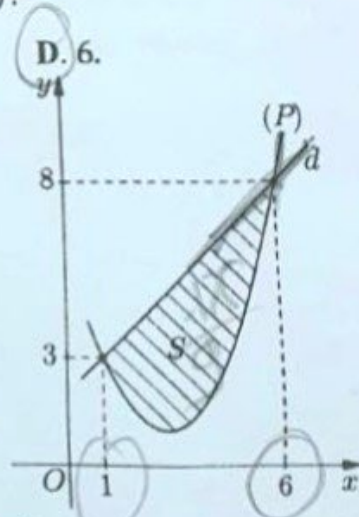
Câu 39: Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m sao cho ứng với mỗi m , hàm số $y = -x^3 + 3x^2 - 3mx + \frac{5}{3}$ có đúng một điểm cực trị thuộc khoảng $(-2; 5)$?

- A. 16. B. 7. C. 17. D. 6.

Câu 40: Cho hàm số bậc hai $y = f(x)$ có đồ thị (P) và đường thẳng d cắt (P) tại hai điểm như trong hình bên. Biết rằng hình phẳng giới hạn bởi (P)

và d có diện tích $S = \frac{125}{9}$. Tích phân $\int_1^6 (2x - 5)f'(x)dx$ bằng

- A. $\frac{340}{9}$. B. $\frac{178}{9}$.
C. $\frac{830}{9}$. D. $\frac{925}{18}$.



Câu 41: Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn $(7^x - 49)(\log_3^2 x - 7\log_3 x + 6) < 0$?

- A. 726. B. 728. C. 729. D. 725.

Câu 42: Cho hàm số $f(x)$ nhận giá trị dương trên khoảng $(0; +\infty)$, có đạo hàm trên khoảng đó và thỏa mãn $f(x)\ln f(x) = x(f(x) - f'(x))$, $\forall x \in (0; +\infty)$. Biết $f(1) = f(3)$, giá trị $f(2)$ thuộc khoảng nào dưới đây?

- A. $(6; 8)$. B. $(1; 3)$. C. $(12; 14)$. D. $(4; 6)$.

Câu 43: Trên tập số phức, xét phương trình $z^2 + az + b = 0$ ($a, b \in \mathbb{R}$). Có bao nhiêu cặp số (a, b) để phương trình đó có hai nghiệm phân biệt z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1 - 2| = 2$ và $|z_2 + 1 - 4i| = 4$?

- A. 6. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 44: Xét khối nón (N) có đỉnh và đường tròn đáy cùng nằm trên một mặt cầu bán kính bằng 2. Khi (N) có độ dài đường sinh bằng $2\sqrt{3}$, thể tích của nó bằng

- A. $2\sqrt{3}\pi$. B. $6\sqrt{3}\pi$. C. π . D. 3π .

Câu 45: Gọi S là tập hợp các số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) thỏa mãn $|z + \bar{z}| + |z - \bar{z}| = 6$ và $ab \leq 0$.

Xét z_1 và z_2 thuộc S sao cho $\frac{z_1 - z_2}{-1 + i}$ là số thực dương. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $|z_1 + 3i| + |z_2|$ bằng

- A. $3\sqrt{5}$. B. 3. C. $3 + 3\sqrt{2}$. D. $3\sqrt{2}$.

Câu 46: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y+2)^2 + (z+1)^2 = 4$ và đường thẳng d đi qua điểm $A(1; 0; -2)$, nhận $\vec{u} = (1; a; 1-a)$ (với $a \in \mathbb{R}$) làm vectơ chỉ phương. Biết rằng d cắt (S) tại hai điểm phân biệt mà các tiếp diện của (S) tại hai điểm đó vuông góc với nhau. Hỏi a^2 thuộc khoảng nào dưới đây?

- A. $\left(0; \frac{1}{4}\right)$. B. $\left(\frac{3}{2}; 2\right)$. C. $\left(7; \frac{15}{2}\right)$. D. $\left(\frac{1}{2}; \frac{3}{2}\right)$.

Câu 47: Cho khối chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành, $SA = SB = SC = AC = a$, SB tạo với mặt phẳng (SAC) một góc 30° . Thể tích của khối chóp đã cho bằng

- A. $\frac{a^3}{8}$. B. $\frac{\sqrt{3}a^3}{24}$. C. $\frac{a^3}{4}$. D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{12}$.

Câu 48: Gọi S là tập hợp các giá trị nguyên của y sao cho ứng với mỗi y , tồn tại duy nhất một giá trị $x \in \left[\frac{3}{2}; \frac{9}{2}\right]$ thỏa mãn $\log_3(x^3 - 6x^2 + 9x + y) = \log_2(-x^2 + 6x - 5)$. Số phần tử của S là

- A. 1. B. 8. C. 7. D. 3.

Câu 49: Trong không gian $Oxyz$, xét mặt cầu (S) có tâm $I(4; 8; 12)$ và bán kính R thay đổi. Có bao nhiêu giá trị nguyên của R sao cho ứng với mỗi giá trị đó, tồn tại hai tiếp tuyến của (S) trong mặt phẳng (Oyz) mà hai tiếp tuyến đó cùng đi qua O và góc giữa chúng không nhỏ hơn 60° ?

- A. 5. B. 2. C. 10. D. 6.

Câu 50: Cho hàm số $f(x) = x^4 - 32x^2 + 4$. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m sao cho ứng với mỗi m , tổng giá trị các nghiệm phân biệt thuộc khoảng $(-3; 2)$ của phương trình $f(x^2 + 2x + 3) = m$ bằng -4 ?

- A. 143. B. 144. C. 142. D. 145.

----- HẾT -----

- 1 2 1 = 2